

Phụ lục:

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN NỢ KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THU HỒI SAU ĐỐI CHIẾU, PHÂN LOẠI NỢ 2025

(Kèm theo Công văn số 1811 /UBND-TH ngày 13 /3/2026 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Món, triệu đồng

STT	Tên xã (phường)	Tổng số			Trong đó															
		số món	Nợ gốc	Lãi	Đủ điều kiện xử lý nợ rủi ro			Đi khỏi nơi cư trú			Người vay đi tù			Sản xuất kinh doanh thua lỗ			Nguyên nhân khác			
					số món	Nợ gốc	Lãi	số món	Nợ gốc	Lãi	số món	Nợ gốc	Lãi	số món	Nợ gốc	Lãi	số món	Nợ gốc	Lãi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Tổng cộng:	338	10.196	4.034	68	2.711	359	117	2.611	1.051	44	1.342	286	31	1.963	1.728	75	1.570	605	
1	Phường Lào Cai	16	418	127	5	237	25	8	182	61							3	0	41	
2	Phường Cam Đường	11	491	26	5	183	5	3	200	17	3	109	5							
3	Xã Cốc San	4	92	28	1	42	12	3	50	16										
4	Xã Hợp Thành	4	200	60	3	150	43	1	50	18										
5	Xã Bảo Thắng	4	81	39	2	70	36	2	11	4										
6	Xã Gia Phú	3	33	20	1	10	0										2	23	20	
7	Xã Tăng Loong	2	40	0	1	20		1	20	0										
8	Xã Xuân Quang	9	255	25	1	100	1	7	105	22							1	50	3	
9	Xã Phong Hải	2	31	29	2	31	29													
10	Xã Võ Lao	7	140	38	4	106	8	1	8	4	1	20	9				1	6	17	
11	Xã Văn Bàn	10	280	103	4	156	38	5	115	61				1	10	4				
12	Chiềng Ken	1	50	8													1	50	8	
13	Dương Quý	7	94	39	1	65	14	4	6	12	0	0	0	0	0	0	2	23	13	
14	Khánh Yên	13	364	144	3	100	8	3	99	52	2	70	4	1	20	7	4	75	73	
15	Nậm Chày	7	50	22	0	0		1	8	4	1	33	4	5	9	14				
16	Xã Minh Lương	1	8	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	8	3	
17	Xã Bản Lầu	9	364	134	1	65	5	7	271	107							1	28	22	
18	Xã Mường Khương	7	159	89				3	64	38							4	95	51	
19	Xã Bảo Nhai	2	60	60				1	30	26	1	30	34							
20	Xã Bắc Hà	10	277	72				8	217	63							2	60	10	
21	Xã Cốc Lầu	3	55	1				1		1							2	55	0	

STT	Tên xã (phường)	Tổng số			Trong đó															
		số món	Nợ gốc	Lãi	Đủ điều kiện xử lý nợ rủi ro			Đi khỏi nơi cư trú			Người vay đi tù			Sản xuất kinh doanh thua lỗ			Nguyên nhân khác			
					số món	Nợ gốc	Lãi	số món	Nợ gốc	Lãi	số món	Nợ gốc	Lãi	số món	Nợ gốc	Lãi	số món	Nợ gốc	Lãi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
22	Xã Trịnh Tường	14	352	86	7	211	47	1	30	12	2	30	18	0	0	0	4	81	9	
23	Xã Bát Xát	2	200	5							1	100	3				1	100	2	
24	Xã Bản Xèo	4	8	7	1	8	3													
25	Xã Dền Sáng	6	99	34	0			0									6	99	34	
26	Xã Y Tý	3	30	9	0	0	0	0	0	0	1	30	5				2	0	4	
27	Xã A Mú Sung	1	50	15				1	50	15										
28	Xã Mường Hum	1	30	19													1	30	19	
29	Sa Pa	1	50	7													1	50	7	
30	Tả Van	2	70	22	2	70	22													
31	Ngũ Chỉ Sơn	1	44	0													1	44	0	
32	Bản Hồ	2	77	35							1	35	28				1	42	6	
33	Xã Bảo Hà	22	694	103	4	171	5	6	187	75	6	236					6	100	24	
34	Xã Bảo Yên	1	75	3	1	75	3										0	0	0	
35	Xã Xuân Hoà	2	49	11	1	49	3										1	0	8	
36	Xã Thượng Hà	2	65	22	0	0	0				1	15	20				1	50	2	
37	Xã Nghĩa Đô	1	30	12	0	0	0	1	30	12							0	0	0	
38	Xã Phúc Khánh	7	363	11	2	181	1	1	12	1							4	170	9	
39	Xã Si Ma Cai	9	289	66	1	73	4	5	190	38	3	26	25	0	0	0	0	0	0	
40	Xã Sín Chéng	2	100	6	0	0	0	0	0	0	2	100	6	0	0	0	0	0	0	
41	Xã Cát Thịnh	1	0	25				1		25										
42	Xã Nghĩa Tâm	5	0	30										4	0	20	1	0	10	
43	Xã Chấn Thịnh	6	122	45				3	62	30				1	0	1	2	60	14	
44	Xã Gia Hội	1	25	3	1	25	3													
45	Xã Văn Chấn	25	223	211	3	80	8	5	0	10				14	83	174	3	60	18	
46	Xã Mậu A	2	20	17				2	20	17										
47	Xã Đông Cuông	2	37	30				2	37	30										
48	Xã Lâm Giang	3	53	20				3	53	20										

STT	Tên xã (phường)	Tổng số			Trong đó															
		số món	Nợ gốc	Lãi	Đủ điều kiện xử lý nợ rủi ro			Đi khỏi nơi cư trú			Người vay đi tù			Sản xuất kinh doanh thua lỗ			Nguyên nhân khác			
					số món	Nợ gốc	Lãi	số món	Nợ gốc	Lãi	số món	Nợ gốc	Lãi	số món	Nợ gốc	Lãi	số món	Nợ gốc	Lãi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
49	Xã Xuân ái	3	64	20				3	64	20										
50	Xã Yên Bình	1	20	6				1	20	6										
51	Xã Thác Bà	7	208	43				3	22	11	4	186	32							
52	Xã Bảo Ái	1	100	4	1	100	4													
53	Xã Yên Thành	2	50	29				2	50	29										
54	Xã Hưng Khánh	1	40	1	1	40	1													
55	Xã Việt Hồng	1	100	7	1	100	7													
56	Xã Lương Thịnh	1	25	3							1	25	3							
57	Xã Trấn Yên	4	94	106				4	94	106										
58	Xã Phúc Lợi	2	15	6							2	15	6							
59	xã Lâm Thượng	1	50	4	1	50	4													
60	xã Khánh Hòa	1	8	0	1	8	0													
61	xã Mường Lai	1	8		1	8														
62	Xã Hạnh Phúc	3	76	44				2	48	31	1	28	13							
63	Xã Trạm Tấu	16	234	83	3	60	18	4	78	13	7	39	42				2	58	11	
64	Nghĩa Lộ	1	80	0							1	80	0							
65	Trung Tâm	2	66	46													2	66	46	
66	Cầu Thia	2	141	0				1	70	0	1	71	0							
67	Liên Sơn	1	50	9													1	50	9	
68	Phường Nam Cường	6	68	29	2	68	4	3	0	7	0	0	0	0	0	0	1	0	18	
69	Phường Âu Lâu	9	102	107	0	0	0	1	0	14	2	65	27	0	0	0	6	37	66	
70	Phường Văn Phú	1	10	8	0	0	0	1	10	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
71	Phường Yên Bái	11	1.891	1.557	0	0	0	2	50	17	0	0	0	5	1.841	1.508	4	0	32	